

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.5%	9.7%	3.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.25
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

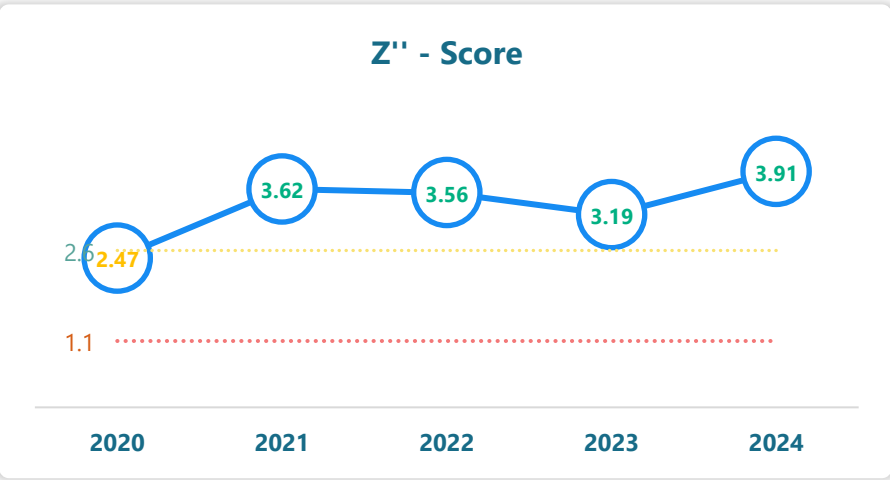
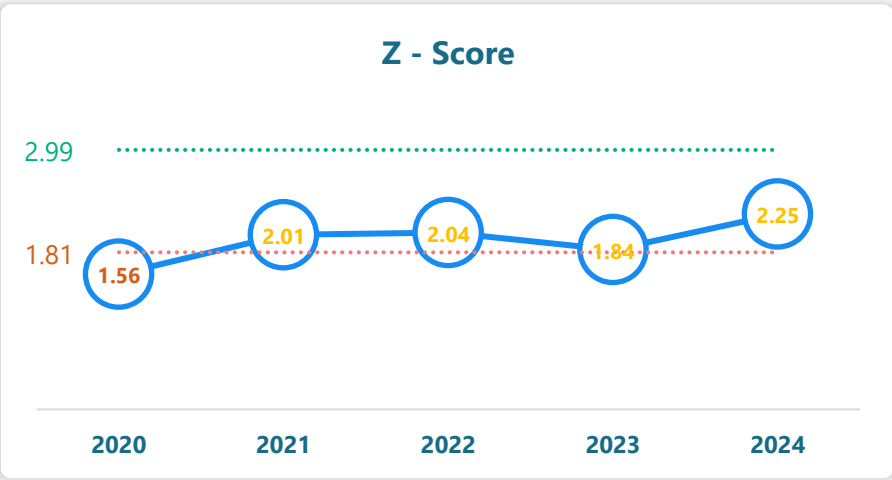
Hệ số nguy cơ phá sản	3.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,233	▲ 484
	tỷ VNĐ	▲ 27.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	372	▲ 55.0
	tỷ VNĐ	▲ 17.6%

ROE	2024	+/- YoY
	20.2%	▲ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
	10.3%	▲ 1.2%



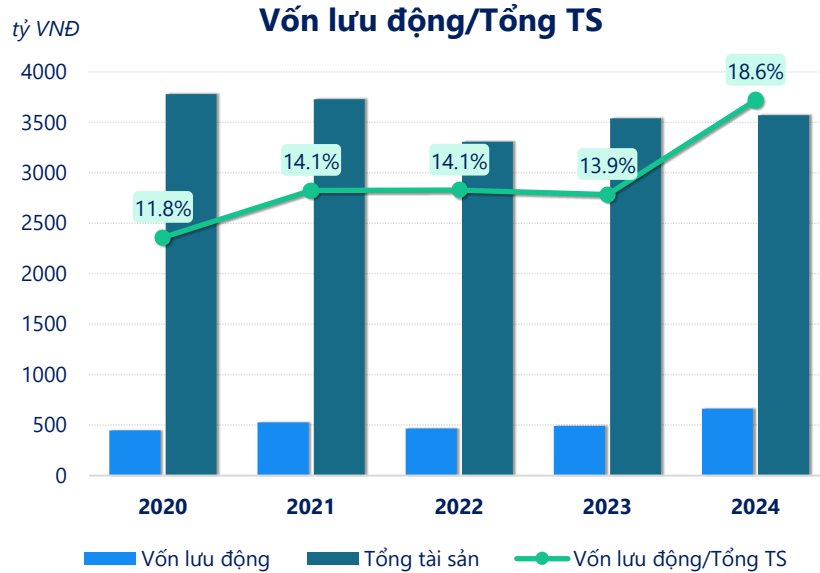
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PPH** năm **2024** đạt **2.25**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.84). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.91 > 2.6**, cho thấy **PPH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PPH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.6%** đạt **2,233** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.6%** đạt **372.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

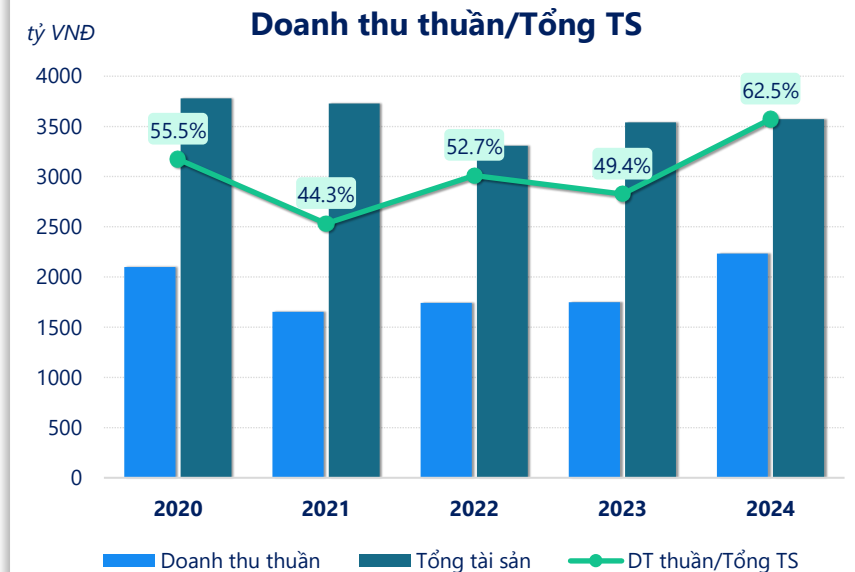
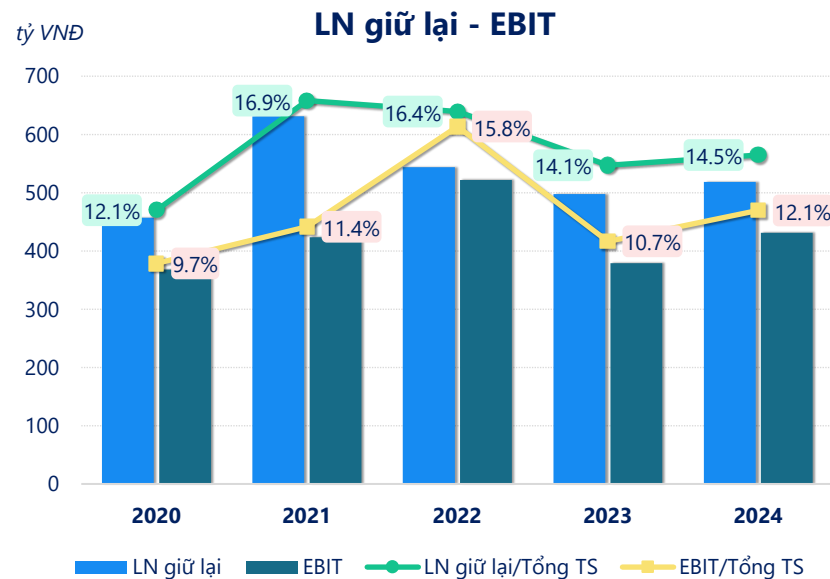
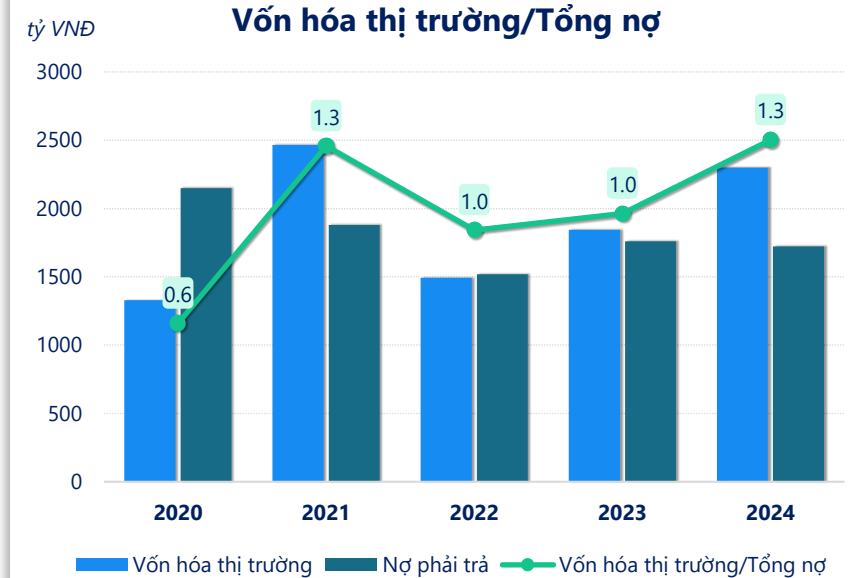
Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.33, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,571	3,539	0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,766	1,658	6.5%
Tiền và tương đương tiền	123	74.1	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	546	491	11.3%
Phải thu ngắn hạn	489	495	-1.2%
Hàng tồn kho	601	596	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	2.01	218%
Tài sản dài hạn	1,805	1,881	-4.1%
Phải thu dài hạn	3.94	1.95	102%
Tài sản cố định	1,054	1,139	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	1.70	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	715	715	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.3	12.3	40.6%
Lợi thế thương mại	6.89	10.8	-36.4%
Nợ phải trả	1,723	1,760	-2.1%
Nợ ngắn hạn	1,102	1,165	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	403	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	262	1.0%
Nợ dài hạn	621	595	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	588	561	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,848	1,778	3.9%
Vốn chủ sở hữu	1,848	1,778	3.9%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,099	1,652	1,743	1,749	2,233
Giá vốn hàng bán	1,859	1,364	1,393	1,402	1,804
Lợi nhuận gộp	240	289	350	348	429
Doanh thu HĐTC	29.7	34.6	76.2	43.3	46.7
Chi phí TC	93.9	47.5	101	87.7	101
Chi phí lãi vay	82.4	41.7	42.2	59.4	54.7
LN trong công ty LKLD	336	342	406	320	344
Chi phí bán hàng	75.8	62.3	64.7	77.1	88.4
Chi phí QLDN	138	143	188	222	258
LN thuần từ HĐKD	297	413	479	325	372
Lợi nhuận khác	-11.5	-30.9	0.36	-4.94	4.39
LN trước thuế	286	382	480	320	376
Lợi nhuận sau thuế	283	380	477	317	372
LNST của CĐ cty mẹ	281	378	472	311	366

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	615	213	295	156	-49.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	366	272	398	190	339
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-945	-517	-687	-344	-241
Tiền đầu kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1
Lưu chuyển tiền thuần	36.2	-32.7	6.32	1.66	49.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	98.9	66.2	72.4	74.1	123